



NCB

NATIONAL CITIZEN BANK

NGÂN HÀNG QUỐC DÂN

Địa chỉ: Số 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

HÀ NỘI - 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

DVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	297,561	231,724
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1,550,785	494,362
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	12,114,277	15,274,646
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12,014,277	14,390,438
2	Cho vay các TCTD khác		100,000	884,208
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		38,573	43,925
VI	Cho vay khách hàng		39,854,967	37,483,427
1	Cho vay khách hàng	V.4	40,313,272	37,910,603
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(458,305)	(427,176)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	13,440,926	13,195,518
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		7,656,115	6,913,703
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,866,923	6,366,102
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(82,112)	(84,287)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	654,682	654,682
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

DVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(64,918)
X	Tài sản cố định		563,519	589,531
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	130,908	151,531
a	Nguyên giá TSCĐ		305,780	303,247
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(174,872)	(151,716)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	432,611	438,000
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		504,155	495,224
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(71,544)	(57,224)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
XII	Tài sản Cố khác	V.10	21,085,950	12,426,207
1	Các khoản phải thu		18,535,793	5,670,481
2	Các khoản lại, phí phải thu		1,787,212	3,151,544
3	Tài sản thuê TNDN hoàn lại		-	-
4	Tài sản Cố khác		962,945	3,804,182
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác(*)		(200,000)	(200,000)
Tổng tài sản cố				
			89,601,240	80,394,022
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
1	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	9,027,173	12,414,097
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9,027,173	11,580,289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2020

DVT: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		-	833,808
III	Tiền gửi của khách hàng	V.13	72,084,752	59,095,308
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	71,066	116,477
VI	Phạt hành giấy tờ có giá	V.15	2,127,220	2,704,190
VII	Các khoản nợ khác	V.16	2,028,209	1,757,278
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,816,571	1,621,526
2	Thuê TNDN hoàn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		211,638	136,752
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	
Tổng nợ phải trả				
VIII	Vốn và các quỹ	V.17	4,262,820	4,306,672
1	Vốn của TCTD		4,071,911	4,071,911
a	Vốn điều lệ		4,101,555	4,101,555
b	Vốn đầu tư XDCB		-	
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	
g	Vốn khác		-	
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	
4	Chênh lệch danh giá lại tài sản		-	
5	Lợi nhuận chưa phân phối Lũy kế		33,393	77,245
a	Lợi nhuận Lũy kế năm nay		1,212	43,142
b	Lợi nhuận Lũy kế năm trước		32,181	34,103
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Kiệt

Đo Thị Thanh Hương

Đào Thị Thiên



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập Bảng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ
1	Bảo lãnh vay vốn		-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		6.628,265
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		115,475
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		854,515
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		5.658,275
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		158,347
5	Bảo lãnh khác		1,976,388
6	Các cam kết khác		112,898
			205,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		89,601,240	80,394,022

ĐVT: Triệu VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý IV Năm 2020

Mẫu số: B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

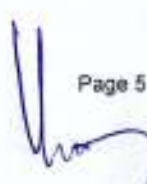
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,768,558	1,561,585	5,958,774	5,291,273
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,166,174	1,107,962	4,525,032	4,132,865
I	Thu nhập lãi thuần		602,384	453,623	1,433,742	1,158,408
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		37,289	40,219	114,551	102,974
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		21,174	15,198	69,762	52,229
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	16,115	25,021	44,789	50,745
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	8,838	2,254	13,641	(3,189)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		71,890	31,422	158,541	31,862
5	Thu nhập từ hoạt động khác		57,156	80,386	120,308	146,904
6	Chi phí hoạt động khác		49,004	81,921	116,098	142,941
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		8,152	(1,535)	4,210	3,963
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	221,934	258,736	802,677	862,619
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		485,445	252,049	852,246	379,170
X.1	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10,074	38,157	48,335	71,523
X.2	Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		500,173	182,606	800,173	252,606
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(24,802)	31,286	3,738	55,041
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(4,866)	7,148	2,526	11,899
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(4,866)	7,148	2,526	11,899
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(19,936)	24,138	1,212	43,142
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hà Chi Hiếu

Đỗ Thị Thanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chế Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6,018,752	4,804,715
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(4,329,987)	(3,860,781)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		44,789	50,745
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		172,182	28,673
5	Thu nhập khác		107,335	85,068
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro		10,355	3,927
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(864,796)	(905,481)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(2,337)	(49,858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn			1,156,293	157,008
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		784,208	(852,208)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(243,233)	2,938,627
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5,352	9,154
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2,402,669)	(2,226,470)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(19,381)	(38,204)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(9,505,427)	(1,141,487)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(1,244,200)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(3,386,924)	2,656,560
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		12,981,463	11,954,471

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(576,970)	(6,480,085)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(45,411)	(53,586)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		27,129	(171,254)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(1,225,570)	5,508,346

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1	Mua sắm TSCĐ (*)		(19,049)	(14,945)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6,866)	784
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(2,416)	(137)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(28,331)	(14,298)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	1,091,339
---	---	--	---	-----------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	1,091,339
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,253,901)	6,585,387
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		15,116,524	8,531,137
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		13,862,623	15,116,524

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập Bảng



Hà Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chế Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
2.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó chủ tịch
3.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
4.	Bà Trần Hải Anh	Thành viên
5.	Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập
6.	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên
7.	Ông Bùi Đức Long	Thành viên

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng giám đốc
2.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
5.	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng giám đốc
6.	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 24
- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên 1.997

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV Năm 2020

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.
- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV Năm 2020

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	257,225	193,314
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40,336	38,410
Tổng	297,561	231,724

2 Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,550,785	494,362
- Bằng VND	1,354,372	252,185
- Bằng ngoại tệ	196,413	242,177
Tổng	1,550,785	494,362

3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,714,570	6,259,490
- Bằng VND	1,436,648	5,966,569
- Bằng ngoại tệ	277,922	292,921
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,299,707	8,130,948
- Bằng VND	6,304,272	6,115,158
- Bằng ngoại tệ	3,995,435	2,015,790

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

3.2 Cho vay các TCTD khác		4 Cho vay khách hàng	
Tổng	12,014,277	Tổng	14,390,438
- Bảng VND	100,000	- Bảng VND	640,923
- Bảng ngoại tệ	-	- Bảng ngoại tệ	243,285
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	100,000	Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	884,208
	12,114,277		15,274,646
31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	40,277,119	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37,817,101
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,727
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	36,153	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	85,775
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-
Tổng	40,313,272	Tổng	37,910,603
- Phân tích chất lượng nợ cho vay		- Phân tích dư nợ theo thời gian	
Nợ đủ tiêu chuẩn	39,121,556	Nợ đủ tiêu chuẩn	35,805,825
Nợ cần chú ý	582,885	Nợ cần chú ý	1,374,689
Nợ dưới tiêu chuẩn	55,841	Nợ dưới tiêu chuẩn	128,597
Nợ nghi ngờ	87,573	Nợ nghi ngờ	133,338
Nợ có khả năng mất vốn	465,418	Nợ có khả năng mất vốn	468,154
Tổng	40,313,272	Tổng	37,910,603
31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
Nợ ngân hàng	11,294,357	Nợ ngân hàng	14,598,969
Nợ trung hạn	14,096,459	Nợ trung hạn	8,833,341
Nợ dài hạn	14,922,456	Nợ dài hạn	14,478,293
Tổng	40,313,272	Tổng	37,910,603
Đổi với sự tăng, giảm của DPRR tin dùng		Đổi với sự tăng, giảm của DPRR tin dùng	
Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	278,910	Số dư đầu kỳ	148,266
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	16,705	Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	33,805
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	295,615	Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(19,381)
Số dư cuối kỳ	267,297	Số dư cuối kỳ	125,285
Dư phòng chung	Dư phòng cụ thể	Dư phòng chung	Dư phòng cụ thể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	11,613	61,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(38,204)
Số dư cuối kỳ	278,910	148,266
6 Chứng khoán đầu tư		
	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	7,656,115	6,913,703
- Chứng khoán chính phủ	7,028,515	5,697,451
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	627,600	1,216,252
b. Chứng khoán vốn	-	-
Tổng	7,656,115	6,913,703
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	5,866,923	6,366,102
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(82,112)	(84,287)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Tổng	5,784,811	6,281,815
7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
	<i>31/12/2020</i>	<i>31/12/2019</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64,918)	(64,918)
Tổng	654,682	654,682
8 Tài sản cố định hữu hình		
8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này		

DVT: Triệu VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44,394	130,954	46,891	79,235	1,773	303,247
Mua trong kỳ		41	934	7,823	-	8,798
Thanh lý	(819)	(643)	(431)	(4,372)		(6,265)
Điều chỉnh giảm TT45						
Số dư cuối kỳ	43,575	130,352	47,394	82,686	1,773	305,780
HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	9,294	59,407	30,982	51,046	987	151,716

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Tăng trong kỳ	1.514	11.544	4.180	10.163	186	27.587
Giảm do thanh lý	(283)	(513)	-	(3.551)	-	(4.347)
Điều chỉnh giảm TT45	-	-	-	(84)	-	(84)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.525	70.438	35.162	57.574	1.173	174.872
GIA TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
Ngày đầu kỳ	35.100	71.547	15.909	28.189	786	151.531
Ngày cuối kỳ	33.050	59.914	12.232	25.112	600	130.908

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước

31/12/2019

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	44.394	124.688	51.963	72.843	1.652	296.518
Mua trong kỳ	-	6.288	599	6.392	121	13.400
Thanh lý	-	-	(5.671)	-	-	(5.671)
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.394	130.954	46.891	79.235	1.773	303.247
HAO MÓN						
Số dư đầu kỳ	7.772	47.737	32.363	42.935	858	131.665
Tăng trong kỳ	1.522	11.670	4.044	8.111	129	25.476
Giảm do thanh lý	-	-	(5.425)	-	-	(5.425)
Điều chỉnh giảm TT45	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.294	59.407	30.962	51.046	987	151.716
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Ngày đầu kỳ	36.622	76.929	19.600	29.908	794	163.853
Ngày cuối kỳ	35.100	71.547	15.909	28.189	786	151.531

DVT: Triệu VND

9

Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	381.138	-	59.404	54.682	495.224
Tăng trong kỳ	0	-	10.251	-	10.251
Thanh lý	(1.220)	-	(100)	-	(1.320)

DVT: Triệu VND

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Điều chỉnh giảm theo TT45	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	379.918	69.555	54.682	504.155	-	-	-
HAO MÓN							
Số dư đầu kỳ	231	33.115	23.878	57.224	-	-	-
Trích khấu hao trong kỳ	11	6.824	7.807	14.642	-	-	-
Tăng do điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	(242)	(80)	-	(322)	-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	39.859	31.685	71.544	-	-	-
GIA TRỊ CÒN LẠI							
Ngày đầu kỳ	380.907	26.289	30.804	438.000	-	-	-
Ngày cuối kỳ	379.918	29.686	22.997	432.611	-	-	-

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước

31/12/2019

BVT/Thu VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Điều chỉnh giảm theo TT45	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	381.138	57.859	54.682	493.679	1.545
Tăng trong kỳ	-	1.545	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	381.138	59.404	54.682	495.224	-
HAO MÓN					
Số dư đầu kỳ	207	26.412	16.001	42.620	-
Trích khấu hao trong kỳ	24	6.703	7.877	14.804	-
Tăng do điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	231	33.115	23.878	57.224	-
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Ngày đầu kỳ	380.931	31.447	38.681	451.059	-
Ngày cuối kỳ	380.907	26.289	30.804	438.000	-

10 Tài sản cố khác

31/12/2020

31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

11	Các khoản nợ chính phủ và NHNN Tổng 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 2. Các khoản phải thu 3. Lãi và phí phải thu 4. Tài sản có khác 5. Dự phòng rủi ro tài sản có	31/12/2020 21,085,950 (200,000)	31/12/2019 12,426,207 (200,000)
12	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác 1. Vay NHNN Vay cầm cố các giấy tờ có giá Tổng	31/12/2020 - - -	31/12/2019 - - -
12.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	31/12/2020 827,466	31/12/2019 5,824,474
a.	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	827,394	5,824,409
b.	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	72	65
12.2	Vay các TCTD khác	9,027,173	11,580,289
-	Tổng	3,995,435	2,015,790
-	- Bảng VND	4,204,272	3,740,025
-	- Bảng ngoại tệ	8,199,707	5,755,815
-	- Bảng VND	-	-
-	- Bảng ngoại tệ	-	-
13	Tiền gửi của khách hàng - Thuyết minh theo loại tiền gửi Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	31/12/2020 6,163,218 6,073,979 89,239 65,717,151 63,276,872 2,440,279 8,908 195,475 72,084,752	31/12/2019 4,729,576 4,603,649 125,927 54,182,218 51,855,141 2,327,077 11,024 172,490 59,095,308

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

31/12/2020	31/12/2019	Tiền gửi của TCKT	7,723,862	7,723,862
31/12/2020	31/12/2019	Tiền gửi của cá nhân	50,978,754	50,978,754
31/12/2020	31/12/2019	Tiền gửi của các đối tượng khác	555,836	392,692
		Tổng	72,084,752	59,095,308

14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

31/12/2020	31/12/2019	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	71,066	116,477
31/12/2020	31/12/2019	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
		Tổng	71,066	116,477

15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

31/12/2020	31/12/2019	Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2,127,220	2,704,190
31/12/2020	31/12/2019	Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
		Tổng	2,127,220	2,704,190

16 Các khoản nợ khác

31/12/2020	31/12/2019	Các khoản phải trả nội bộ	9,961	55,134
31/12/2020	31/12/2019	Các khoản phải trả bên ngoài	201,677	80,618
31/12/2020	31/12/2019	Lãi và phí phải trả	1,816,571	1,621,526
31/12/2020	31/12/2019	Dự phòng rủi ro khác	-	-
31/12/2020	31/12/2019	Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
		Tổng	2,028,209	1,757,278

17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng
17.1 Bảo cao tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD		Kỳ trước		Kỳ này	
Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Vốn CP	Tổng số	Vốn CP
		Ưu đãi	Ưu đãi	Ưu đãi	Ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước					
Vốn góp		4,101,555	4,101,555	4,101,555	4,101,555
Thành dư vốn cổ phần		-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ		(29,644)	(29,644)	(29,644)	(29,644)
Tổng		4,071,911	4,071,911	4,071,911	4,071,911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

17.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549,438,599	549,438,599
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	42,514	72,328
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,762,434	4,194,082
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	530,542	595,329
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	530,542	595,329
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	623,284	429,534
Tổng	5,958,774	5,291,273

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	4,275,066	3,717,643
Trả lãi tiền vay	5,671	29,105
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	208,253	385,553
Trả lãi tiền thuê tài chính	0	0
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36,042	564
Tổng	4,525,032	4,132,865

20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	28,124	33,567
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1,535	1,759
Thu khác	84,892	67,648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Tổng	114,551	102,974
20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi dịch vụ thanh toán	5,674	5,611
Chi về ngân quỹ	5,596	8,575
Chi về ủy thác và đại lý	3,302	3,252
Chi khác	55,190	34,791
Tổng	69,762	52,229
20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	44,789	50,745
21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	557,318	650,272
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	244,928	326,572
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	312,390	323,700
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	543,677	653,461
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	209,260	271,821
- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	334,417	381,640
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13,641	(3,189)
22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		-
Các khoản thu nhập khác		-
Tổng		-
23 Chi phí hoạt động		
	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	9,183	5,174
2. Chi phí cho nhân viên	394,130	415,720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	347,734	367,475
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30,258	29,132
- Chi trợ cấp	627	2,479
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	191,995	204,627
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	42,207	40,071
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	129,759	169,698
Trong đó:		
- Công tác phí	5,055	7,132
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17	1,572
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	77,610	67,364
6. Chi phí dự phòng	-	36
Tổng	802,677	862,619

VIII. Các thông tin khác

24. Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

Triệu VND

Chỉ tiêu	Đến 31/12/2020	Đến 31/12/2019
I. Tổng số cán bộ, CNV	1,997	1,840
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	347,734	367,475
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	627	2,479
4. Tổng thu nhập	348,361	369,954
5. Tiền lương bình quân	14.5	14.8
6. Thu nhập bình quân	14.5	14.9

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Triệu VND

Chỉ tiêu	31/12/2019	Phát sinh		31/12/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(713)	42,643	40,321	1,609
2. Thuế TNDN	(1,329)	4,898	2,337	1,232
3. Các loại thuế khác	2,389	24,587	24,441	2,535
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Tổng cộng	347	72,128	67,100	5,375

26. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	2,134,735	2,557,521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	158,347	145,719
Bảo lãnh khác	1,976,388	2,411,802

27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	40.413,272	13.565,062	2.134,735	0	13.440,926
Nước ngoài					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Hà Chi Hiếu

Đỗ Thị Thanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chế Hiệp

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	77,245	4,306,672
Tăng trong kỳ			-	-	-	-	1,212	1,212
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	45,064	45,064
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	33,393	4,262,820